

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table		Trang Page
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2020 phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31 December 2020 by district</i>	23
2	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2020 thuộc khu vực miền núi, vùng cao phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of administrative units as of 31 December 2020 and of mountainous areas, upland by district</i>	23
3	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2020) <i>Land use (As of 31 December 2020)</i>	24
4	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2020) <i>Land use by types of land and by district (As of 31 December 2020)</i>	25
5	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2020) <i>Structure of used land use by types of land and by district (As of 31/12/2020)</i>	26
6	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2020 so với năm 2019 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12 hàng năm) <i>Change in natural land area index in 2020 compared to 2019 by types of land and by district (As of annual 31/12)</i>	27
7	Biến động diện tích đất phân theo loại đất và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12 hàng năm) <i>Change of land area as of annual 31 Dec. by types of land and by district</i>	28
8	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Khí tượng Thái Nguyên <i>Mean air temperature at Thái Nguyên station</i>	29
9	Số giờ nắng tại trạm quan trắc Khí tượng Thái Nguyên <i>Monthly sunshine duration at Thái Nguyên station</i>	29
10	Lượng mưa tại trạm quan trắc Khí tượng Thái Nguyên <i>Monthly rainfall at Thái Nguyên station</i>	30
11	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Khí tượng Thái Nguyên <i>Monthly mean humidity at Thái Nguyên station</i>	30
12	Mức nước và lưu lượng sông Cầu tại trạm Thủy văn Gia Bả <i>Water level and flow of Cau river at Gia Bay stations</i>	31

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

• *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

• *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

• *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

• *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1. Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2020 phân theo huyện/ thành phố/thị xã - Number of administrative units as of 31/12/2020 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	178	32	9	137
<i>Phân theo cấp huyện</i>				
TP Thái Nguyên	32	21	-	11
TP Sông Công	10	7	-	3
Thị xã Phổ Yên	18	4	-	14
Huyện Định Hoá	23	-	1	22
Huyện Võ Nhai	15	-	1	14
Huyện Phú Lương	15	-	2	13
Huyện Đồng Hỷ	15	-	2	13
Huyện Đại Từ	30	-	2	28
Huyện Phú Bình	20	-	1	19

2. Đơn vị hành chính có đến 31/12/2020 thuộc khu vực miền núi, vùng cao phân theo huyện/thành phố/thị xã-Number of administrative units as of 31/12/2020 of mountain areas, highlands by district

	Tổng số xã, phường, thị trấn	Số xã, phường, thị trấn chia theo vùng			Ghi chú
		Vùng cao	Miền núi	Trung du	
Toàn tỉnh	178	16	107	55	Toàn tỉnh thuộc Tỉnh Miền núi
<i>Phân theo đơn vị cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	32	-	12	20	
Thành phố Sông Công	10	-	1	9	
Thị xã Phổ Yên	18	-	6	12	
Huyện Định Hoá	23	3	20	-	Huyện Miền núi
Huyện Võ Nhai	15	11	4	-	Huyện Vùng cao
Huyện Phú Lương	15	-	15	-	Huyện Miền núi
Huyện Đồng Hỷ	15	2	13	-	Huyện Miền núi
Huyện Đại Từ	30	-	30	-	Huyện Miền núi
Huyện Phú Bình	20	-	6	14	

Ghi chú: Từ 01/01/2020 tỉnh Thái Nguyên còn 178 xã, phường, thị trấn (Xã Vinh Sơn, TP Sông Công nhập vào phường Lương Châu và đổi tên thành Phường Châu Sơn; Đóng mã xã Kim Sơn, huyện Định Hoá nhập vào xã Kim Phượng).

3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020^(*)

Land use in 2020

	Tổng số (Ha) <i>Total</i>	Cơ cấu (%) <i>Structure</i>
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	352.196	100,00
Đất nông nghiệp - <i>Agricultural land</i>	302.925	86,01
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	110.550	31,39
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	56.712	16,10
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	42.897	12,18
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	13.815	3,92
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	53.838	15,29
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	187.225	53,16
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	111.006	31,52
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	37.950	10,78
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	38.269	10,87
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	4.719	1,34
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	431	0,12
Đất phi nông nghiệp - <i>Non-agricultural land</i>	46.042	13,07
Đất ở - <i>Homestead land</i>	12.628	3,59
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	2.668	0,76
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	9.960	2,83
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	25.985	7,38
Đất trụ sở cơ quan - <i>Land used by offices</i>	145	0,04
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	3.084	0,88
Đất công trình sự nghiệp - <i>Land non-profit agencies</i>	1.462	0,42
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp - <i>Land for non-agricultural production and business</i>	5.587	1,59
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	15.707	4,46
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	181	0,05
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	883	0,25
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng - <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	6.336	1,80
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	29	0,008
Đất chưa sử dụng - <i>Unused land</i>	3.229	0,92
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	328	0,09
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	788	0,22
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	2.113	0,60

(*) Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Thái Nguyên theo số liệu kiểm kê diện tích đất đai năm 2014 là 352.664 ha, theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 là 352.196 ha

4. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2020)
Land use by province by types of land and by district
(as of 31/12/2020)

Đơn vị tính - Unit: Ha					
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	352.196	110.550	187.225	25.985	12.628
Phân theo cấp huyện					
Thành phố Thái Nguyên	22.212	10.933	2.474	5.069	2.340
Thành phố Sông Công	9.731	5.806	1.430	1.249	719
Thị xã Phổ Yên	25.842	12.043	6.577	3.534	2.213
Huyện Định Hoá	51.377	11.385	35.582	1.470	937
Huyện Võ Nhai	83.839	11.087	67.007	1.785	806
Huyện Phú Lương	34.980	12.111	16.865	2.856	1.416
Huyện Đồng Hỷ	43.173	13.530	24.008	2.780	928
Huyện Đại Từ	56.903	19.736	27.720	5.146	2.157
Huyện Phú Bình	24.139	13.919	5.562	2.096	1.112

5. Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2020)

*Structure of used land by types of land and by district
(as of 31/12/2020)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Cơ cấu theo huyện/thành phố/thị xã					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	6,31	9,89	1,32	19,51	18,53
Thành phố Sông Công	2,76	5,25	0,76	4,81	5,69
Thị xã Phổ Yên	7,34	10,89	3,51	13,60	17,52
Huyện Định Hoá	14,59	10,30	19,00	5,66	7,42
Huyện Võ Nhai	23,80	10,03	35,79	6,87	6,38
Huyện Phú Lương	9,93	10,96	9,01	10,99	11,21
Huyện Đồng Hỷ	12,26	12,24	12,82	10,70	7,35
Huyện Đại Từ	16,16	17,85	14,81	19,80	17,08
Huyện Phú Bình	6,85	12,59	2,97	8,07	8,81
Cơ cấu phân theo loại đất					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	31,39	53,16	7,38	3,59
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	100,00	49,22	11,14	22,82	10,53
Thành phố Sông Công	100,00	59,66	14,70	12,84	7,39
Thị xã Phổ Yên	100,00	46,60	25,45	13,68	8,56
Huyện Định Hoá	100,00	22,16	69,26	2,86	1,82
Huyện Võ Nhai	100,00	13,22	79,92	2,13	0,96
Huyện Phú Lương	100,00	34,62	48,21	8,16	4,05
Huyện Đồng Hỷ	100,00	31,34	55,61	6,44	2,15
Huyện Đại Từ	100,00	34,68	48,71	9,04	3,79
Huyện Phú Bình	100,00	57,66	23,04	8,68	4,61

6. Chỉ số biến động diện tích đất năm 2020 so với năm 2019 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 01/01 hàng năm)

Change in natural land area index in 2020 compared to 2019 by types of land and by district (As of annual 01/01)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	99,87	98,66	100,31	119,41	102,28
<i>Phân theo cấp huyện</i>					
Thành phố Thái Nguyên	99,64	100,13	83,30	117,39	114,15
Thành phố Sông Công	100,62	102,87	84,12	110,53	109,10
Thị xã Phổ Yên	99,82	98,73	98,99	130,12	100,27
Huyện Định Hoá	100,05	94,13	103,58	100,27	82,56
Huyện Võ Nhai	99,88	98,45	101,51	113,98	98,17
Huyện Phú Lương	99,74	101,31	98,87	102,00	98,20
Huyện Đồng Hỷ	100,94	99,23	100,51	111,11	114,43
Huyện Đại Từ	99,25	99,19	97,25	146,44	101,99
Huyện Phú Bình	99,19	96,38	100,65	119,84	100,45

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Thái Nguyên năm 2020 bằng 99,87% so với năm trước là theo số liệu kiểm kê diện tích đất đai hiện nay là 352.196 ha.

**7. Biến động diện tích đất phân theo loại đất (tại thời điểm 31/12 hàng năm) và phân theo huyện/thành phố/ thị xã.
Change of land area by types of land and by district
(as of annual 31/12)**

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2015	2016	2018	2019	2020
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TOTAL AREA	352.664	352.664	352.664	352.196	352.196
Phân theo loại đất By types of land					
Trong đó - Of which					
1. Đất Nông lâm nghiệp thủy sản	303.674	303.235	303.554	302.925	302.925
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	112.797	112.453	112.047	110.550	110.550
Đất lâm nghiệp - Forestry land	186.022	185.922	186.648	187.225	187.225
2. Đất phi Nông nghiệp:	44.209	44.649	44.445	46.042	46.042
Đất chuyên dùng Specially used land	22.019	22.019	21.760	25.985	25.985
Đất ở - Homestead land	11.921	12.135	12.346	12.628	12.628
Đất sản xuất, KD phi nông nghiệp - Land for non-agricultural production and business	5.018	5.093	5.157	5.587	5.587
Phân theo cấp huyện By district (*)					
TP Thái Nguyên	17.053	17.053	22.293	22.212	22.212
TP Sông Công	9.671	9.671	9.671	9.731	9.731
Thị xã Phổ Yên	25.889	25.889	25.889	25.842	25.842
Huyện Định Hoá	51.351	51.351	51.352	51.377	51.377
Huyện Võ Nhai	83.943	83.943	83.943	83.839	83.839
Huyện Phú Lương	36.762	36.762	35.071	34.980	34.980
Huyện Đồng Hỷ	45.440	45.440	42.773	43.173	43.173
Huyện Đại Từ	57.335	57.335	57.335	56.903	56.903
Huyện Phú Bình	25.220	25.220	24.337	24.139	24.139

* Tổng diện tích tự nhiên phân theo đơn vị cấp huyện một số năm thay đổi là do có sự thay đổi địa giới hành chính.

8. Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Khí tượng Thái Nguyên - Mean air temperature at Thai Nguyen station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2016	2018	2019	2020
Bình quân năm - Average	24,5	24,4	24,2	24,7	24,4
Tháng 1 - Jan.	17,2	16,6	17,5	17,0	19,1
Tháng 2 - Feb.	18,8	16,1	17,1	21,5	19,1
Tháng 3 - March.	20,9	19,8	22,2	21,9	22,5
Tháng 4 - April.	24,6	25,1	23,8	26,4	21,8
Tháng 5 - May.	29,3	28,0	28,6	27,2	28,6
Tháng 6 - June.	29,6	30,4	29,3	29,6	30,5
Tháng 7 - July.	29,3	29,5	29,2	29,6	30,4
Tháng 8 - August.	29,0	28,9	28,3	28,9	28,6
Tháng 9 - Seb.	28,0	28,7	28,1	28,0	28,1
Tháng 10 - Oct.	26,0	27,4	24,8	25,5	24,1
Tháng 11 - Nov.	23,6	22,2	22,7	22,3	22,7
Tháng 12 - Dec.	18,0	20,3	18,9	18,3	17,6

9. Số giờ nắng tại trạm quan trắc Khí tượng Thái Nguyên Total sunshine duration at Thai Nguyen station

ĐVT: Giờ- Unit: Hr

	2015	2016	2018	2019	2020
Tổng số giờ nắng Total sunshine duration	1.460	1.503	1.331	1.389	1.326
Tháng 1 - Jan.	100	36	27	24	40
Tháng 2 - Feb.	46	91	23	72	51
Tháng 3 - March.	22	25	80	45	26
Tháng 4 - April.	115	54	52	84	52
Tháng 5 - May.	208	112	190	85	152
Tháng 6 - June.	186	213	150	155	206
Tháng 7 - July.	158	179	163	156	185
Tháng 8 - August.	172	155	128	165	150
Tháng 9 - Seb.	132	183	159	213	126
Tháng 10 - Oct.	185	186	142	146	134
Tháng 11 - Nov.	81	112	134	121	125
Tháng 12 - Dec.	55	157	83	123	79

10. Lượng mưa tại trạm quan trắc Khí tượng Thái Nguyên *Total rainfall at Thai Nguyen station*

Đơn vị tính - Unit: mm

	2015	2016	2018	2019	2020
Tổng lượng mưa <i>Total rainfall</i>	1.971,4	1.532,2	1.874,6	1.889,3	1.740,4
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	49,0	83,0	31,4	30,5	59,3
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	25,4	12,1	15,3	67,2	39,3
Tháng 3 - <i>March.</i>	71,7	52,7	59,4	45,1	135,1
Tháng 4 - <i>April.</i>	50,2	163,4	72,0	175,0	182,4
Tháng 5 - <i>May.</i>	247,6	134,9	120,1	136,6	207,6
Tháng 6 - <i>June.</i>	184,5	185,4	329,0	323,6	165,7
Tháng 7 - <i>July.</i>	205,0	454,3	301,8	208,2	86,3
Tháng 8 - <i>August.</i>	310,2	229,8	417,3	313,6	395,9
Tháng 9 - <i>Seb.</i>	396,6	134,8	174,3	367,4	328,4
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	53,6	65,9	227,0	191,4	119,5
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	324,5	13,5	89,1	19,0	19,9
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	53,1	2,4	37,9	11,7	1,0

11. Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Khí tượng Thái Nguyên - *Mean humidity at Thai Nguyen station*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2018	2019	2020
Bình quân năm <i>Average</i>	81,5	79,3	80,1	80,8	79,2
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	80,0	84,0	81,0	83,0	82,0
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	84,0	70,0	71,0	85,0	83,0
Tháng 3 - <i>March.</i>	90,0	85,0	80,0	83,0	86,0
Tháng 4 - <i>April.</i>	79,0	87,0	81,0	86,0	84,0
Tháng 5 - <i>May.</i>	80,0	81,0	80,0	81,0	81,0
Tháng 6 - <i>June.</i>	80,0	76,0	80,0	82,0	76,0
Tháng 7 - <i>July.</i>	78,0	81,0	81,0	82,0	76,0
Tháng 8 - <i>August.</i>	81,0	84,0	85,0	84,0	83,0
Tháng 9 - <i>Seb.</i>	84,0	79,0	81,0	75,0	83,0
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	78,0	75,0	80,0	80,0	74,0
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	84,0	78,0	81,0	77,0	75,0
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	80,0	72,0	80,0	71,0	67,0

12. Mực nước và lưu lượng nước sông Cầu tại trạm Thủy văn Gia Bảy *Water level and flow of Cau river at Gia Bay stations*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2016	2018	2019	2020
1. Mực nước sông Cầu						
<i>Water level Cau River</i>	cm					
Cao nhất - <i>Deepest</i>	"	2.561	2.428	2.553	2.643	2.428
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	2.021	2.029	2.057	2.055	2.052
2. Lưu lượng sông Cầu						
<i>Flow Cau River</i>	m³/s					
Cao nhất - <i>Deepest</i>	"	1.200	748	912	1.530	793
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	11,9	12,6	15,0	14,3	14,3